

895.922 12

ĐC

GI 100 Đ



TRỊNH HOÀI ĐỨC
NGÔ NHƠN TĨNH - LÊ QUANG ĐỊNH

GIA ĐỊNH TAM GIA

Biên dịch - chú giải : HOÀI ANH

Hiệu đính - giới thiệu : TS. HUỖNH VĂN TỚI
BÙI QUANG HUY



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐỒNG NAI

GIA ĐÌNH TAM GIA

TRỊNH HOÀI ĐỨC
NGÔ NHƠN TĨNH - LÊ QUANG ĐỊNH

GIA ĐỊNH TAM GIA

HOÀI ANH
(Biên dịch và chú giải)

TS. HUỖNH VĂN TỚI - BÙI QUANG HUY
(Hiệu đính, giới thiệu)

THƯ VIỆN TỈNH ĐÔNG NAI
XBP ĐỊA PHƯƠNG

2018/BC/VV 00001276

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP ĐÔNG NAI

- 2003 -

. GIA ĐỊNH TAM GIA NIỀM TỰ HÀO CỦA MỘT VÙNG ĐẤT

Trước khi vua Minh Mạng đặt Lục tỉnh Nam kỳ, tên Gia Định đã có. Và lại, “Gia Định cũng là tên gọi chung đất Nam kỳ, như danh từ khác là đất Đồng Nai” (Vương Hồng Sển; *Tự vị tiếng Việt miền Nam*; Nxb. Văn hóa; 1993; 371). Năm 1689, vâng lệnh chúa Nguyễn, Lê Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh kinh lược vào Nam, đã lấy đất Nông Nại đặt làm phủ Gia Định. Tới năm 1800, Gia Định phủ được đổi làm Gia Định trấn. Và, tới năm 1808, vua Gia Long đổi tên Gia Định trấn làm Gia Định thành. Tên Gia Định chỉ thực sự trở thành tên của một đơn vị hành chính cấp tỉnh từ năm 1833, khi vua Minh Mạng chia Nam kỳ thành Lục tỉnh. Nói đông dài như vậy để thấy những danh nhân như Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh, Lê Quang Định không nên bó buộc vào một địa phương nào cụ thể. Các ông dĩ nhiên phải sinh ra từ một nơi chốn nào đó, nhưng còn là những người tiêu biểu của cả vùng đất, thậm chí của cả quốc gia ở một thời đại.

Trịnh Hoài Đức là nhà văn hóa lớn nhất miền Nam, cả cuộc đời gắn bó máu thịt với đất Đồng Nai - Gia Định. Mang trong mình hai dòng máu Việt - Hoa, nhưng Trấn Biên đã là quê hương ông từ thuở lọt lòng, năm Ất Dậu (1765). Xuất thân từ một gia đình khoa bảng. Cụ nội tổ Trịnh Hoài Đức đến miền Nam nước Việt từ đời chúa Nguyễn Phúc Tần (1648-1687), lúc đầu là Phú Xuân, sau

chuyển vào Trấn Biên. Người cha tên là Trịnh Khánh, có tiếng văn hay chữ tốt. Ông Trịnh Khánh thời chúa Nguyễn Phúc Khoát (1738-1765) có làm quan tới chức Chấp canh tam trường cai đội, một chức vụ không lấy gì làm lớn. Năm Trịnh Hoài Đức lên 10, ông Trịnh Khánh mất. Không thấy sử sách ghi cụ thể về gia cảnh, nhưng trong thư sau này, Trịnh Hoài Đức tả ông đi nhiều nơi, được mẹ cho học chữ với các vị sư sãi. Điều đó chứng tỏ cuộc sống khó khăn, nhất là trong hoàn cảnh chiến tranh loạn lạc liên miên.

Rời Trấn Biên, Trịnh Hoài Đức về ngụ tại Phiên An (sau này là tỉnh Gia Định). Ở đây, ông theo học cụ Đặng Đức Thuật, rồi Võ Trường Toản, những nhà giáo nổi tiếng đương thời.

Năm Mậu Thân (1788), chúa Nguyễn Phúc Ánh chiếm lại thành Gia Định, cho mở khoa thi để chọn nhân tài. Các ông Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh, Lê Quang Định, vốn là bạn bè của nhau, cùng thi đỗ và được bổ làm chức Hàn lâm viện chế cáo. Năm 1793, Trịnh Hoài Đức được cử làm Đông cung thị giảng, chức quan lo việc dạy học cho hoàng tử, theo Đông cung Hoàng tử Cảnh ra trấn nhậm thành Diên Khánh (nay là tỉnh Khánh Hòa). Năm 1794, Trịnh Hoài Đức được điều về Gia Định, giữ chức Điền tuần quan, trông coi việc khai khẩn đất đai. Sau đó không lâu, ông được thăng chức Hữu tham tri bộ Hộ, rồi Thượng thư bộ Hộ.

Trước khi lên ngôi hoàng đế (1802), chúa Nguyễn Phúc Ánh đã cử phái đoàn đi sứ nhà Thanh. Trịnh Hoài Đức được cử làm Chánh sứ, cùng với Tham tri bộ Binh Ngô Nhơn Tĩnh, Tham tri bộ Hình Huỳnh Ngọc Uẩn - những người bạn đồng liêu.

Đi sứ về, Trịnh Hoài Đức vẫn giữ chức Thượng thư bộ Hộ cho đến năm 1805 (Ất Sửu) thì được vua phái vào Nam, giữ chức Hiệp hành Gia Định lưu trấn. Ba năm sau, được thăng Hiệp trấn thành Gia Định, tức vị quan đứng thứ hai ở cả vùng đất Nam Bộ lúc bấy giờ.

Năm Nhâm Thân (1812), Trịnh Hoài Đức về lại kinh sư, giữ chức Thượng thư bộ Lễ, kiêm Quản Khâm thiên giám. Năm sau, ông sang giữ chức Thượng thư bộ Lại. Lúc Tổng trấn Gia Định thành là Nguyễn Văn Nhân bị triệu về kinh (1820), Trịnh Hoài Đức được cử thay chức vụ. Khi Minh Mạng lên ngôi, ông được vời về kinh trông coi bộ Lại như trước và kiêm Phó tổng tài Quốc sử quán. Không lâu, nhà vua thăng ông lên Hiệp biện đại học sĩ, lãnh cả hai chức Thượng thư bộ Lại và bộ Binh. Thật hiếm có một người nào được trọng dụng, giữ những chức vụ quan trọng trong triều như Trịnh Hoài Đức.

Mùa thu năm 1823 (Quý Mùi), Trịnh Hoài Đức dâng sớ xin nghỉ vì sức khỏe. Vua đành lòng phải thuận, nhưng sau đó lại mời ra nhậm chức cũ. Thấy sức khỏe càng lúc càng yếu đi, Trịnh Hoài Đức lại xin cáo quan. Ông mất sau đó hai năm, năm 1825, lúc mới 61 tuổi.

Trịnh Hoài Đức mất, nhà vua đã cho bãi triều ba ngày và truy tặng là Thiếu phó Cần chánh điện Đại học sĩ, ban tên thụy là Văn Khác. Đám tang ông được tổ chức trọng thể. Vua Minh Mạng còn phái Hoàng thân Miên Hoàn đưa thi hài Trịnh Hoài Đức về chôn tại quê nhà, làng Bình Trước, huyện Phước Chánh, phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa (nay là phường Trung Dũng, Biên Hòa). Năm 1852, bài vị ông được thờ ở miếu Trung hưng công thần, nơi thờ tự bậc có công nhất đối với vương triều. Sang năm 1858, bài vị Trịnh Hoài Đức lại được đem về thờ ở đền Hiền lương.

Cuộc đời làm quan của Trịnh Hoài Đức thật vinh hiển, ít người sánh được. Nhưng ông không chỉ là vị quan to mà còn là nhà văn hóa lớn.

Năm 1805, khi đang làm quan ở Gia Định thành, Trịnh Hoài Đức được vua Gia Long sai “kê khảo sự tích, cương vực, thổ sản trong địa hạt”. Nhân đó, ông đã viết bộ sách quý *Gia Định thành thông chí*, một công trình có giá trị cao về địa dư, lịch sử, văn hóa

của cả vùng đất phương Nam. Những kiến thức sâu sắc và toàn diện về Nam Bộ một thời cho đến nay vẫn không có cuốn sách nào có thể thay thế *Gia Định thành thông chí*. Sau khi chiếm được ba tỉnh miền Đông Nam bộ không lâu, Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa Pháp, Chasseloup, đã ra lệnh dịch và xuất bản bằng tiếng Pháp cuốn địa chí này.

Trong vòng năm mươi năm cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX, ở Nam Bộ có ba nhà thơ tài danh nhất: Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh và Lê Quang Định. Ba ông đã họp thành nhóm *Gia Định tam gia*, từ văn đàn của mình là *Bình Dương thi xã*. Riêng về sáng tác, Trịnh Hoài Đức có tập thơ *Cán Trai thi tập*, gồm 5 phần.

- *Tựa và Bạt* của Trịnh Hoài Đức và ba vị quan đồng triều là Ngô Địch Cát, Ngô Thời Vị và Cao Huy Đức;

- *Thối thực truy biên tập*, gồm 127 bài thơ Trịnh Hoài Đức sáng tác vào thời kỳ phiêu bạt ở nhiều nơi (1782-1801), bộc lộ sâu sắc tình cảm của nhà thơ đối với quê hương Trấn Biên và nước Việt;

- *Quan quang tập*, gồm 152 bài thơ, viết trong thời gian đi sứ Trung Quốc. Phần này lâu nay có tên là *Bắc sứ thi tập* nên nhiều người nhầm là một tập thơ riêng;

- *Khả dĩ tập*, gồm 48 bài thơ và văn xuôi, viết từ năm 1804-1818. Thời gian này họ Trịnh làm quan Hiệp tổng trấn Gia Định và ở kinh sư là một trong tứ trụ triều đình;

- *Tự truyện*, gồm những ghi chép của nhà thơ về gia đình, bước hoạn lộ, đi sứ, tự bạch về sáng tác... Phần này được Trịnh Hoài Đức viết vào những năm cuối đời.

Nổi bật trong văn chương Trịnh Hoài Đức là tình yêu sâu nặng đối với quê hương, đất nước. Ông đã viết khá nhiều bài thơ về từng vùng quê cụ thể: Trấn Biên, Gia Định, Hà Tiên... Cùng với quê

hương, cuộc sống bình thường đã đi vào thơ văn Trịnh Hoài Đức vừa ngọt ngào, thân thuộc vừa thiết tha, yêu thương:

*Cầu vòng tròn nhỏ trong sương sớm,
Ông lão buông cần cất tiếng ca.
Lặn lội thân cò người thiếu phụ,
Ngồi trông cửa trước nhật cảnh hoa.*

(Long Tịch thôn cư tạp vịnh - bản dịch)

Tuy làm quan to nhưng Trịnh Hoài Đức luôn là người ưu thời mẫn thế, sống gắn bó với dân nghèo và kỳ vọng ở một tương lai tốt đẹp sẽ đến với nhân dân và đất nước. Chính vì thế đương thời đại thi hào Nguyễn Du khi đọc thơ của Gia Định tam gia đã ghi nhận xét là một chữ *diệu*, tức trên cả mức hay, đạt đến độ tuyệt vời.

Lê Quang Định là một trong “Gia Định tam gia”, sinh năm 1759, mất năm 1813. Ông hiệu là Tấn Trai, tự là Tri Chỉ (biết dừng lại đúng lúc), quê ở Phú Vinh, Thừa Thiên. Người cha từng giữ một chức quan nhỏ, mất khi đương chức. Lê Quang Định khi ấy còn nhỏ, theo anh vào đất Gia Định. Vốn có tư chất thông minh, từ nhỏ đã giỏi văn chương, hội họa, được thầy lang Hoàng Đức Thành yêu thương và gả con gái cho. Họ Lê may mắn được học thầy Võ Trường Toản và kết bạn thân với Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh.

Năm 1788 (Mậu Thân), chúa Nguyễn Phúc Ánh mở khoa thi tại Trường Gia Định. Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định hăm hở đi thi và cùng đỗ, được cử làm chức Hàn lâm viện chế cáo, chuyên biên soạn sách. Ít lâu sau, Lê Quang Định được thăng chức Hữu tham tri bộ Binh (chức quan đứng sau Thượng thư). Năm 1802, lại được bổ làm Thượng thư bộ Binh và cuối năm đó làm Chánh sứ, cùng với các Phó sứ là Lê Chánh Bộ và Nguyễn Gia Cát, sang Trung Quốc. Tại đây, các ông đã khiến cho triều Thanh rất nể phục bởi tài ứng đáp và văn chương.

Đi sứ về, Lê Quang Định vẫn giữ chức Thượng thư tại bộ Binh, lại kiêm phụ trách Khâm thiên giám, lo việc lập sổ điền địa trong cả nước. Năm 1809, vua cử ông sang làm Thượng thư bộ Hộ; nắm giữ các chính sách về điền thổ, hộ khẩu, tiền thóc, bình chẩn việc phát ra, thu vào để điều hòa nguồn của cải trong cả nước. Đời làm quan của Lê Quang Định được tiếng thanh liêm, giản dị và trung thực. Ông là người có công lớn trong việc phân định lại chế độ đất đai sau thời gian dài chiến tranh, loạn lạc và là một trong những người chủ trương lấy tên nước ta là “Việt Nam”. Song, họ Lê sức khỏe kém. Năm 1813, ông xin triều đình về nhà dưỡng bệnh, vua Gia Long sai quan Hoàng Kiến An đến tận nhà thăm hỏi và trao quà biếu. Nhưng vào năm đó, bệnh tình Lê Quang Định mỗi lúc một nặng. Ông mất trong năm 1813, lúc mới năm tư tuổi. Vào thời vua Tự Đức, Lê Quang Định được thờ vào *Trung hưng công thần miếu*.

Trong nhóm *Bình Dương thi xã*, Lê Quang Định không chỉ giỏi thơ văn, mà còn nổi tiếng có tài vẽ đẹp, viết chữ đẹp. Lê Quang Định có tập thơ riêng mang tên *Hoa nguyên thi thảo*. Nếu như Trịnh Hoài Đức thiên về tả những cảnh sinh hoạt thường nhật của nhân dân như cảnh một phiên chợ họp bên sông, cảnh bữa ruộng, ươm tơ, thì thơ Lê Quang Định nặng về diễn tả thiên nhiên, những hứng thú sáng tạo của những “tao nhân mặc khách” trước non sông cảnh tú. Đi sứ Trung Quốc, ngồi trên thuyền thả hồn trên dòng sông Tiêu Tương, Lê Quang Định đã viết một chùm thơ mang tên chung là *Tiêu Tương chu hành tạp hứng* (Đi thuyền trên sông Tiêu Tương có cảm hứng đan chen nhau), thể ngũ ngôn. Người Trung Quốc không chỉ khen phục tài làm thơ nhanh, viết chữ đẹp của Lê Quang Định mà còn ví cảnh sắc thôn dã trong thơ ông ngang tầm với những bức tranh đã thành cổ điển trong văn học xưa:

Buổi sáng nhìn ra ngoài cửa thuyền,

Cảnh sắc trời nước êm ả lặng lẽ.

Cô thôn nữ trang điểm cho mặt đất,

*Ông lão quê cất cỏ trên đồi núi.
Mây trắng cuốn bay xa,
Dòng nước biếc chảy cuốn cuộn...*

(Triều họa hứng, bản dịch nghĩa)

Rõ ràng, Lê Quang Định cũng như các nhà thơ cùng thời của đất phương Nam, tuy xuất thân Nho học, nhưng quan niệm thẩm mỹ không có vẻ gì của lối tầm chương trích cú, lấy những điển tích, điển cố trong văn học Trung Hoa làm khuôn vàng thước ngọc. Các ông đã sống gần gũi với nhân dân, kể cả lúc đã là quan to. Vì thế, khi làm thơ, cuộc sống hằng ngày với bao vẻ đẹp tươi nguyên ấy đã là nguồn thi tứ dồi dào:

*Vẻ đẹp thiên nhiên đã làm cho người ta thêm thưởng
có thể ăn được,
Người đẹp bơi chèo lại càng thêm ưa mắt.
Dải lưng thướt tha như làn gió nhẹ lướt cành dương
liễu,
Phấn mặt mát lạnh như màn sương nhạt điểm hoa phù
dung...*

(Đề mỹ nhân dao lỗ đồ - Bản dịch nghĩa)

Khi nói tới sự nghiệp Lê Quang Định, không thể không kể đến công trình quan trọng của ông là bộ *Hoàng Việt nhất thống dư địa chí*. Đây là bộ địa chí toàn quốc đầu tiên của triều Nguyễn được Lê Quang Định soạn xong năm 1806, theo chiếu chỉ của Gia Long.

Hoàng Việt nhất thống dư địa chí của Lê Quang Định gồm có hai phần chính là *Dịch lộ* (ghi rõ đường đi từ kinh đô Huế đến Lạng Sơn và từ Huế vào tới xứ Gia Định) và *Thực lục* (ghi rõ các đường đi ở trấn, lấy lệ sở làm điểm xuất phát...). Những ghi chép ở đây rất rõ ràng, chính xác. Ngày nay, đọc bộ sách quý này chúng ta không khỏi ngạc nhiên, vì sao trong một thời gian ngắn, họ Lê đã

làm một việc to lớn, công phu đến thế, nhất là vùng đất phía Bắc của Tổ quốc, nơi ông mới chỉ đến sau năm 1802? Đọc bài *Biểu dâng sách* của Lê Quang Định càng thấy tấm lòng của nhà thơ đối với non sông, đất nước:

Thần là Lê Quang Định kính cẩn tâu về việc đã làm xong sách Nhất thống địa dư địa chí (...) Sau khi vâng mạng, hỏi han rộng khắp, thu lượm xa gần, xem xét kỹ càng về hình thể, hỏi già cả về kiến văn. Tóm tắt những điều cương yếu mong bỏ điều sai, giữ điều đúng, sửa sang cả lời văn mà bỏ chỗ thừa, lấy chỗ gọn. Trãi hết ba thu, đóng thành 10 quyển...

Con người tài hoa và mẫn tiệp ấy quả đáng trọng biết bao!

Trong *Gia Định tam gia*, Ngô Nhơn Tĩnh là nhà thơ hay nhất. Tháng Giêng, năm Gia Long thứ mười (1811), khi đang giữ chức Hữu tham tri bộ Hộ, ông được vua bổ làm Hiệp trấn Nghệ An. Khi ấy, đại thi hào Nguyễn Du, quê trấn Nghệ An (thời kỳ đầu nhà Nguyễn, trấn Nghệ An bao gồm cả tỉnh Hà Tĩnh sau này), đang làm Cai bạ Quảng Bình, có làm bài thơ *Tống Ngô Nhữ Sơn công xuất trấn Nghệ An* (Tiền ông Ngô Nhữ Sơn ra làm Hiệp trấn Nghệ An). Trong bài thơ này, Nguyễn Du đã ví văn chương họ Ngô sánh với tám đại gia thời Đường Tống (gồm: Hàn Dũ, Liễu Tông Nguyên, Âu Dương Tu, Tô Tuân, Tô Thức, Tô Triệt, Tăng Cung và Vương An Thạch). Bản dịch nghĩa bài thơ như sau:

Trên sông Cẩm La, tôi giữ ngựa ông lại,

Gặp nhau không khó nhưng từ biệt nhau thì khó.

*Văn chương ông hay như văn của tám nhà cổ văn lớn
làm tăng vẻ đẹp hai nước.*

Mưa móc theo sau xe ông thấm nhuần cả châu Hoan,

Tính ông đặm bạc sẽ thể hiện vào chính sự,

Trời vì nhân dân nên chưa cho ông được nhàn rồi.

*Trông về núi Hồng ở phía bắc, thấy ngôi sao-nhân đức
hiện lên,
Từ phương trời xa, tôi nâng cốc chúc mừng quê hương
tôi.*

Niềm mong đợi của Nguyễn Du và cả nhân dân vùng Nghệ An quả đúng như vậy. Vào năm ấy, vùng này hạn hán, người dân đói kém, nhưng tô thuế điền thiếu kể tới mười vạn. Vừa tới nơi, Ngô Nhơn Tĩnh đã quay trở lại triều đình, tâu rõ sự tình với vua để xin giảm thuế cho dân.

Đời làm quan của Ngô Nhơn Tĩnh còn nhiều lần hành động như vậy. Vì thế, không ít kẻ gièm pha. Năm 1813, sau khi được thăng Thượng thư bộ Công, lãnh chức Hiệp trấn thành Gia Định, Ngô Nhơn Tĩnh được cử đi kiểm soát tiền lương và án văn ở các dinh, cùng với Tổng trấn Lê Văn Duyệt đưa vua Chân Lạp về nước... Khi hoàn thành nhiệm vụ trở về, ông bị vu oan, nhưng không biết cách nào để minh oan. Nằm ở thành Hà Tiên, họ Ngô đã viết bài thơ *Tiên thành lữ thứ* thật đau xót:

*Nửa ngọn đèn tàn mộng khách vơi,
Nỗi lòng những khó nói nên lời.
Hóa công đã chẳng vì ta xót,
Mờ mịt về đâu giữa đất trời...
Buồn vui tan hợp ngỡ ai tường
Muôn dặm dạn dày thân gió sương.
Chửa biết sang năm đâu tới nhỉ,
Thấu lòng chỉ có khách trong gương.*

(Nguyễn Văn Bách dịch thơ)

Vì buồn đau, giữa năm Quý Dậu (1813), Ngô Nhơn Tĩnh qua đời ở xã Chí Hòa, tỉnh Gia Định. Đến năm 1852, ông mới được đưa vào thờ phụng ở miếu *Trung Hưng công thần*.

Cho đến giờ người ta vẫn chưa rõ Ngô Nhơn Tĩnh sinh năm nào. Chỉ biết ông tự là Nhữ Sơn, gốc người Quảng Tây, giống cảnh ngộ Trịnh Hoài Đức, tổ phụ chạy trốn triều Mãn Thanh sang cư trú ở Gia Định, thành người Việt Nam. Cùng với Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh lập nên nhóm *Bình Dương thi xã* và trở thành một trong những nhà thơ lớn nhất của vùng đất phương Nam thời bấy giờ. Trong đời làm quan, Ngô Nhơn Tĩnh hai lần được cử đi sứ Trung Quốc (1789, 1802) và một lần đi sứ Chân Lạp (1807). Ông được tiếng là vị quan thanh liêm, chính trực, đã làm được nhiều việc có ích cho dân cho nước. Song có lẽ, do nguồn gốc xuất thân, sự gấn bó mật thiết với đời sống nhân dân và nhất là mang tâm hồn giàu trắc ẩn của một nhà thơ, Ngô Nhơn Tĩnh luôn ưu thời mẫn thế. Ông còn để lại tập thơ *Thập Anh đường thi tập*, trong đó có nhiều bài ông sáng tác vào thời gian ông đi sứ Trung Quốc. Trong thơ, Ngô Nhơn Tĩnh một mặt bày tỏ hoài bão đối với đất nước: *Báo quốc đan tâm tân - Tư thương bạch phát tân* (Báo quốc hết lòng son - Nhớ quê thêm tóc bạc), nhưng mặt khác lại luôn đau buồn, chua xót. Ở bài *Cùng Trần Tuấn, Hà Bình đi thuyền trên sông Xích Bích có thơ tạp vịnh*, Ngô Nhơn Tĩnh viết:

*Phiêu bồng, đoạn ngạnh cộng du du,
Không dới nam quan vạn lý sâu.
Tráng sĩ tự năng thù quốc trái,
Trượng phu thùy khảng vị thân mưu.
Phiến tâm vị đạt môn trùng toản,
Nhất sự vô thành lệ ám lưu...*

Nghĩa là:

*Gió thổi cỏ bồng, nước trôi cành gãy, lòng trông vời
vời,
Trùm chiếc mũ phương nam, mang nỗi sâu vạn dặm.
Tráng sĩ phải đền nợ nước,*

*Trượng phu ai chịu mưu lợi riêng cho thân mình.
Tấm lòng thành chưa thấy đến cửa vua,
Một việc không thành, nước mắt chảy thắm...*

Ngô Nhơn Tĩnh tuy là người gốc Minh Hương nhưng luôn xem Việt Nam là tổ quốc của mình. Tình cảm thật tha thiết và được gửi gắm trong khá nhiều bài thơ lúc đi sứ. Năm 1802, từ Quảng Đông theo đường thủy đến Quảng Tây, trong 30 bài thơ họa lại bài của Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh có những câu thể hiện vô cùng sâu sắc nỗi nhớ thương quê hương, đất nước:

*Ruột vò chín khúc tựa những khúc sông,
Nước Nam xa cách dằng dặc núi non.*

...

*Bỗng nghe trong sương khúc hát Mai hoa,
Tưởng là điệu đàn cổ quốc bên thành trên núi.*

(Bài I)

Hoặc:

*Thân tại cõi Bắc, lòng ở nước Nam,
Nước chảy về biển Đông, trăng lặn phía tây.*

(Bài III)

*Nước sông chảy kiệt liệt người xa quê,
Mai núi nở hết lòng nhớ vườn cũ.*

(Bài VI)

Người xưa đi sứ thường làm thơ nói về lòng nhớ nước, nhớ nhà. Chuyện ấy không lạ. Nhưng nỗi nhớ làm bạc cả tóc như Ngô Nhơn Tĩnh đã viết quả là đặc biệt.

* * *

Sơ lược vài nét về Gia Định tam gia đủ thấy mỗi người một vẻ, cùng tạo nên dấu ấn khó phai mờ trong lịch sử văn chương dân tộc. Trịnh Hoài Đức vốn kinh lịch chất ngất. Lê Quang Định có cái tài của những bậc lãng tử vui thú yên hà. Còn Ngô Nhơn Tĩnh thắm sâu một tấm lòng ưu ái. Văn chương của Gia Định tam gia đến nay còn biết bao xúc động với người đời. Rất tiếc, vì nhiều lý do, lâu nay thơ ba danh nhân nổi tiếng nhất miền Nam ít có dịp đến với bạn đọc. Trước đây, ở miền Bắc, khi xuất bản bộ *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam* (Nxb. Văn học, tập III, tái bản năm 1978), nhóm biên soạn do Gs. Huỳnh Lý chủ biên chỉ mới tuyển dịch người nhiều nhất là 11 bài (Trịnh Hoài Đức). Ở miền Nam, việc giới thiệu tương đối kỹ hơn, song cũng chỉ mới dừng lại ở *Cán Trai thi tập* của Trịnh Hoài Đức. Sau năm 1975, trong công trình *Sài Gòn - Gia Định qua thơ văn xưa* (Nguyễn Thị Thanh Xuân chủ biên, Nxb. Thành phố Hồ Chí Minh, 1987), chỉ có một số bài thơ của Trịnh Hoài Đức mà không có thơ Lê Quang Định và Ngô Nhơn Tĩnh.

Trong quá trình kỷ niệm 300 năm hình thành và phát triển vùng đất Biên Hòa - Đồng Nai, riêng tại tỉnh Đồng Nai, đã và đang xúc tiến việc tìm hiểu những giá trị lịch sử, văn hóa xưa. Các nhà thơ Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhơn Tĩnh và Lê Quang Định được thờ tại Đại Bái Đường của Văn miếu Trấn Biên cùng với nhiều danh nhân văn hóa khác của dân tộc. Bộ *Gia Định thành thông chí* mặc dù hiện có hai bản dịch của Tu Trai Nguyễn Văn Tạo và Viện sử học, nhưng Nhà xuất bản Đồng Nai đã mời dịch giả Lý Việt Dũng đầu tư cho một bản dịch mới và sẽ được xuất bản trong năm 2003. Công trình *Gia Định tam gia* do nhà thơ Hoài Anh biên dịch và chú giải cũng nằm trong các hoạt động văn hóa ấy.

Khi biên dịch *Gia Định tam gia*, nhà thơ Hoài Anh đã căn cứ vào các bản khắc gỗ hiện còn lưu giữ tại Thư viện Khoa học Xã hội Hà Nội, đồng thời có tham khảo công trình của những bậc đi trước. Một vài bài thơ vốn được các nhà nghiên cứu trước đây dịch nghĩa, xét thấy lộn tả đúng nguyên văn bản chữ Hán, nhà thơ Hoài Anh đã sử dụng lại. Để cho phần dịch thơ phong phú, chúng tôi đã đề

ngộ nhà thơ thay hoặc bổ sung một số bản do Phạm Hữu Chính, Nguyễn Văn Bách, Huỳnh Minh Đức, Nguyễn Khuê, Nguyễn Văn Sâm dịch. Ở phần thơ của Trịnh Hoài Đức, chúng tôi có cho in bài *Tự đề tựa Cấn Trai thi tập* của chính tác giả viết do Tiến sĩ Đồ Thị Hảo (Viện Nghiên cứu Hán Nôm) dịch.

Nhà thơ Hoài Anh có bản khoản về một số bài thơ các tác giả ca ngợi triều Nguyễn và ngộ ý không nên đưa vào tuyển tập. Ai cũng biết, Gia Định tam gia là những công thần bậc nhất của triều Nguyễn. Có người như Trịnh Hoài Đức, là vị quan văn đầu tiên của triều đại này, được vua ban hàm nhất phẩm. Do đó, nếu có sự ca tụng triều đại mà các ông đang theo phò cũng là lẽ đương nhiên. Mặt khác, với cảm quan của những nhà thơ từng lăn lộn nhiều với đời sống dân tình, ba nhà thơ Gia Định đã sớm nhìn thấy những mảng hiện thực khác và cất lên tiếng nói đau xót hoặc cảnh tỉnh. Bạn đọc ngày nay hẳn cần biết về những danh nhân của dân tộc một cách toàn diện như là sản phẩm tất yếu của một thời đã qua. Vì thế, chúng tôi đã đề nghị nhà thơ Hoài Anh chuyển ngữ tất cả những bài thơ của cả ba nhà.

Mặc dù nhà thơ Hoài Anh đã có nhiều cố gắng, nhưng dù sao đi nữa, sức lực của một người mà phải đảm nhận một công trình khá lớn như biên dịch *Gia Định tam gia* không làm sao tránh khỏi những khiếm khuyết. Song, nếu cứ phải chờ một sự toàn bích thì không biết đến bao giờ chúng ta mới có những công trình cần kíp cho việc tìm hiểu di sản văn hóa dân tộc? Rất mong sự đóng góp của các bậc thức giả và đông đảo bạn đọc.

Tháng 3.2003

Ts. HUỲNH VĂN TỚI

BÙI QUANG HUY

THƯ VIỆN TỈNH ĐỒNG NAI
XBP ĐỊA PHƯƠNG

BẢNG VIẾT TẮT VÀ KÝ HIỆU

- Bt : Biên tập
- ĐNLT : *Đại Nam liệt truyện*
- ĐNNTC : *Đại Nam nhất thống chí*
- ĐNTLCB : *Đại Nam thực lục chính biên*
- GĐTCC : *Gia Định thành thông chí*
- HTTV : *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam (tập III), Văn học thế kỷ XVIII đến giữa thế kỷ XIX, Huỳnh Lý chủ biên; Nxb. Văn học; H.; tái bản năm 1978.*
- ND : Người dịch
- (*) : Chú thích của những người hiệu đính.

TRỊNH HOÀI ĐỨC

TIỂU SỬ

(Theo Trịnh Hoài Đức truyện, *Đại Nam liệt truyện chính biên* sơ tập quyển thứ 11, có bổ sung theo *Đại Nam thực lục chính biên* đệ nhất, đệ nhị kỷ của Quốc sử quán triều Nguyễn)

Trịnh Hoài Đức (1765¹ - 1825) có tên khác gọi là An, tên tự Chi Sơn, hiệu Cán Trai; ông bà trước gốc người huyện Trường Lạc, tại Phúc Kiến (Trung Quốc), nối đời làm quan. Đầu đời nhà Thanh, ông nội là Trịnh Hội (hiệu Sư Khổng) giữ nguyên đầu tóc (không chịu gióc bím theo lệnh của nhà Thanh) di cư qua Việt Nam, lưu ngụ ở đất Trấn Biên (tức Biên Hòa ngày nay). Cha là Trịnh Khánh, từ bé chăm học, viết chữ đại tự rất tốt, và nổi tiếng cao cờ. Đời vua Thế tông triều Nguyễn (tức Vũ Vương Nguyễn Phúc Khoát 1738-65), Trịnh Khánh nhờ nạp quyên được làm chức Cai thu tại An Trường, sau dời ra ba trường Quy Nhơn, Quy Hóa và Bả Canh làm Cai đội.

Lúc Trịnh Khánh mất, Hoài Đức mới 10 tuổi mà rất bền chí hiếu học. Thời ấy gặp khởi nghĩa Tây Sơn, Hoài Đức bèn theo mẹ dời vào ở Phiên Trấn (tức Gia Định, phía bắc Sài Gòn ngày nay) và vâng theo lời mẹ, theo học với Xứ sĩ Võ Trường Toản tiên sinh².

¹ Có tài liệu nói ông sinh năm 1764. (Bt)

² Sách *Đại Nam nhất thống chí* mục *Gia Định tỉnh*, *Nhân vật* chép rằng: Võ Trường Toản người Bình Dương, thông minh hiếu học, tinh thông kinh sử, gặp thời Tây Sơn loạn lạc không ra làm quan, ở nhà lập trường dạy học trò, môn đệ như các ông Ngô Tông Châu, Trịnh Hoài Đức phần nhiều đều làm danh thần. Lúc vua Thế Tổ Cao Hoàng đế đóng quân tại Gia Định, nghe tiếng, rất khen ngợi, nhưng không muốn lấy quan chức

Năm Mậu Thân 1788, lúc Nguyễn Phúc Ánh (tức Nguyễn triều Thế Tổ, Gia Long đế) khắc phục Gia Định, Trịnh Hoài Đức cùng nhóm Lê Quang Định ra ứng cử, được cho làm chức Hàn Lâm viện Chế cáo. Năm sau (1789), nhiệm chức Điền Tuấn sứ huyện Tân Bình, coi việc mở mang vùng tam giác sông Mê công, và xác định chế độ điền thổ, đồng thời lo trừ biện lương hướng cho quân đội. Sau ông lại đổi qua bộ Hình, tham dự việc xét nghi hình luật văn án, kế nhiệm chức Thị giảng Đông cung (tức con trưởng vua Gia Long, Hoàng tử Cảnh, sau truy tôn Anh Duệ Hoàng thái tử), và phụ tá Đông cung tọa trấn Diên Khánh và Phú Yên. Năm 1794 ra nhiệm chức Ký lục dinh Trấn Định (tức Mỹ Tho ngày nay) và mùa hạ năm 1801, quân Nguyễn chúa thâu phục kinh đô Phú Xuân (tức Huế ngày nay), Lê Văn Duyệt và Tống Viết Phúc đốc quân qua cứu thành Quy Nhơn, Hoài Đức nhiệm chức Hộ bộ Tham tri, chuyên trách lo binh lương tiếp tế.

Năm 1802, Trịnh Hoài Đức được vua Gia Long thăng nhiệm Thượng thư bộ Hộ, cử làm Chánh sứ sang nhà Thanh (Trung Quốc) cầu phong. Đến tháng 8 năm 1803, ông mới trở về Thăng Long, sau đó (1804) hộ giá vua Gia Long về Phú Xuân. Về kinh sư, Trịnh Hoài Đức vẫn giữ chức Thượng thư bộ Hộ như trước.

Năm 1805 (Gia Long năm thứ 4), tháng 2, triều đình phái Chương Trung quân Nguyễn Văn Trương làm Gia Định Lưu trấn, khiến Hoài Đức làm Hiệp Lưu trấn. Năm 1808 (Gia Long thứ 7), tháng giêng, Gia Định trấn đổi làm Gia Định thành, tháng 9 năm ấy mới đặt chức Gia Định thành Tổng trấn, Nguyễn Văn Trương được về kinh, Nguyễn Văn Nhân làm Gia Định Tổng trấn, Trịnh Hoài Đức làm Hiệp Tổng trấn.

khuất kê danh hiên, để cho thỏa chí cao thượng. Khi ông mất, vua sắc cho hiệu là Gia Định Xử sĩ, Sùng Đức tiên sinh, biểu khắc vào mộ chí. Năm Tự Đức thứ (1852), lại dựng nhà bia để biểu dương đức nghiệp của Tiên sinh.

Năm 1812 (Gia Long thứ 11), tháng 7, triều đình rút Hoài Đức về kinh, cải nhiệm Lê bộ Thượng thư, kiêm quản Khâm Thiên giám, năm sau (1813) cải lãnh Lại bộ Thượng thư. Năm 1816 (Gia Long thứ 15), tháng giêng, Nguyễn Hoàng Đức nhiệm Gia Định Tổng trấn. Tháng 11 năm ấy, Thế Tổ cho rằng Gia Định là một thành lớn phương Nam, lại có việc giao thiệp với lân bang rất hệ trọng, cần phải có người giỏi trấn nhiệm mới được, bèn phái Lại bộ Thượng thư Trịnh Hoài Đức nhiệm chức Gia Định Hiệp Tổng trấn một lần nữa. Năm 1819 (Gia Long thứ 18) tháng 9, Nguyễn Hoàng Đức mất, triều Nguyễn lại phái Chương Hữu quân Nguyễn Văn Nhơn làm Gia Định thành Tổng trấn, khiến Hoài Đức vẫn lãnh Hiệp Tổng trấn để phụ tá Nguyễn Văn Nhơn.

Cũng trong năm ấy (1819), tháng 12, vua Thế Tổ mất, Hoàng tử thứ 4 là Phúc Hiệu nối ngôi, đổi niên hiệu làm Minh Mạng, tức Nguyễn Thánh Tổ. Minh Mạng năm đầu (1820), Gia Định Tổng trấn Nguyễn Văn Nhơn về kinh tiến yết, Hoài Đức tạm lãnh chức vụ Tổng trấn, đến tháng 6 năm ấy Thánh Tổ triệu về kinh, lại lãnh việc bộ Lại.

Lòng yêu quý và tin dùng của vua Minh Mạng đối với Trịnh Hoài Đức còn quá hơn tiên hoàng. Hoài Đức trở thành nguyên lão của Nguyễn triều và làm cố vấn tối trọng yếu cho vua Minh Mạng. Lúc triều đình có chính sự quan yếu, đều có sự tham gia của Trịnh Hoài Đức. Năm 1821 (Minh Mạng năm thứ 2), tháng 8, vua Minh Mạng thăng cho Hoài Đức hàm Hiệp biện Đại học sĩ, nhưng lãnh Lại bộ Thượng thư kiêm Binh bộ Thượng thư. Cũng trong năm ấy, tháng 9, Hoài Đức hộ giá vua Minh Mạng Bắc tuần các tỉnh Quảng Bình, Nghệ An, Thanh Hóa, tháng 10 đến Bắc Thành (Thăng Long). Tháng 12, triều đình nhà Thanh sai Quảng Tây Án Sát sứ Phan Cung Thần làm Sách Phong sứ qua Việt Nam. Ngày Giáp ngọ 19, trong tháng ấy cử hành lễ sách phong, Hoài Đức và Bắc thành Tổng trấn là Lê Chất đều sung chức Thị vệ Đại thần, tham dự điển lễ. Xong việc, Hoài Đức lại theo vua Minh Mạng trở về Nam, đến

tháng giêng năm 1822 (Minh Mạng năm thứ 3) về đến Huế. Tháng 3 năm ấy, Hoài Đức sung Chánh Chủ khảo trường thi Hội, tháng 9, tiến một bộ Lịch Đại Kỷ Nguyên và bộ Khang Tế Lục lên vua Minh Mạng; tháng 11, Minh Mạng lại khiến kiêm lãnh Lễ bộ Thượng thư.

Tháng 7 năm 1823 (Minh Mạng năm thứ 4), Hoài Đức nhân khó nhọc quá độ sinh bệnh, bèn dâng biểu cầu xin trở về gia quán tại Gia Định, cho được thỏa nguyện “chôn chết quay đầu về núi”, và nói rằng hiện vợ chết còn chưa chôn, con đang ở nhà chịu tang, không có người thị dưỡng. Vua Minh Mạng khiến Phạm Đăng Hưng đem dụ chỉ yên ủi và lưu lại. Dụ rằng:

“Xem lời trần tấu của khanh, khiến người phải mủi lòng rơi lệ. Từ ngày khanh tiến chức Hiệp biện Đại học sĩ đến nay, quốc vụ quân cơ, tán trợ rất là nhiều đặc lực, trẫm đương để ý cậy nương, sẵn lòng yêu dấu; khanh là người trung thành sáng suốt, há lại không tin lòng trẫm, mà vội nói việc bỏ đi. Như nói vì tình vợ việc nhà, thì ở đời ai lại không thiết nghĩa keo sơn, nhưng gặp lúc tình thế “vô khả nại hà”¹, thì cũng đối xử làm sao cho hợp lẽ là được. Vả lại trong lúc khí suy bệnh nặng, tinh dưỡng rất cần, ta cho phép khanh nghỉ việc bộ một thời gian, để an tâm điều trị, thuốc men thích đáng, chắc người lành trời giúp, khó gì không tạt khử bệnh trừ, hà tất phải tính việc vượt biển băng vờ, khiến người phải vì khanh e ngại. Nếu nghĩ rằng khí hậu trong Nam ấm áp, có thể chữa chứng hàn thấp chóng khỏi, thì cũng phải chờ cho bệnh bớt người mạnh, rồi xin nghỉ về thăm nhà, đường bộ thênh thênh, há chẳng tốt hơn hay sao? Dầu như lời khanh nói: “sương gió không chừng, lòng chỉ nguyện quay đầu về núi cũ”, khanh là một bậc đại thần của nước, há vì một cơ mọn ấy mà không được toại nguyện hay sao? Điều ấy lại khiến người không hiểu vậy. Nói tóm lại,

¹ Không làm thế nào được (Bt)

khanh hãy an tâm tĩnh dưỡng, sao cho khí vượng thân cường, chẳng nên lấy việc mọn bận lòng, chính phải biết gìn vàng giữ ngọc; rồi đây tuổi trời thêm thọ, bình phục kháng cường, cho thỏa lòng trông mong của trẫm” (*Đại Nam thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, quyển thứ 22).

Rồi khiến ông tạm nghỉ việc bộ Lại và bộ Lễ, để chuyên tâm tĩnh dưỡng, và ban cấp cho hơn sáu chục quan. Vua Minh Mạng lại nhận thấy Hoài Đức làm quan rất liêm khiết, đến lúc ấy mà chưa có nhà riêng, bèn cho 2.000 quan tiền và sặng gỗ ngói gạch để làm nhà ở. Hoài Đức vâng mạng, cất một sở nhà hiệu Quý Viên, ở ngoài cửa đông thành Huế để dưỡng bệnh.

Tháng 9 năm ấy (1823), Hoài Đức khỏi bệnh, dâng biểu tạ ơn, trở lại lãnh chức Thượng thư bộ Lại và bộ Lễ. Nhưng mới được hơn mười ngày, lại dâng biểu xin nghỉ 3 tháng về thăm nhà, vua Minh Mạng buộc lòng phải y cho. Lúc ấy vua quay bảo thị thần rằng: “Các đấng như quân đời xưa, gặp lúc thân hạ bất đắc ý cáo xin về hưu, cũng có xuống lời dụ ôn tồn để an ủi, nhưng chỉ lời văn nói khéo bề ngoài vậy thôi. Còn như trẫm với Hoài Đức, trọng lễ hậu đãi, đau ốm thì hết lòng xót thương; thành thực trái lòng, chẳng chút mảy may giả dối, điều đó các khanh đều biết như thế. Vì Hoài Đức là bậc huân cựu đại thần, trẫm rất tin cậy; như nay bệnh cũ đã khỏi, khá nên vì nước chia lo, triển tài năng để sửa chữa cho ta trong mọi việc ta còn thiếu sót v.v...” (*Thực lục chính biên*, đệ nhị kỷ, quyển thứ 23). Vua lại khiến Văn thư phòng lấy tờ dụ chỉ ủy lưu Hoài Đức ngày trước, tuyên đọc cho bầy tôi nghe. Hoài Đức cũng thâm cảm ơn đãi ngộ đặc biệt của vua Minh Mạng. Khoảng tháng 10 năm ấy (1823), về Gia Định liệu việc nhà. Qua năm sau, Minh Mạng năm thứ 5 (1824), tháng 3, trở ra kinh, lại lãnh Lại bộ Thượng thư kiêm quản Lễ bộ sự vụ. Tháng 7 nhuận năm ấy, vua Minh Mạng khiến biên sửa *Nguyễn triều Ngọc Diệp* và *Tôn Phả*, Hoài Đức sung chức Tổng tài để điều khiển công việc. Tháng 11, bản *Ngọc Diệp* sửa xong, do Tổng tài Hoài Đức thượng tiến, cũng

trong tháng ấy Hoài Đức lại vâng mạng quyền lãnh công việc ty Thương Bạc. Nhưng chẳng bao lâu, bệnh cũ trở lại, qua tháng 3 Minh Mạng năm thứ 6 (1825), ông yên giấc cuối cùng tại Quỳ Viên, hưởng thọ 61 tuổi. Vua Minh Mạng nghe tang, rất lấy làm thương xót. *Thực lục chính biên* đệ nhị kỷ, mục tháng 3 năm ấy chép rằng:

“Vua thương tiếc vô cùng, bảo thị thân rằng: “Hoài Đức tính người thuần hậu thành thực, có công khó lâu ngày; buổi đầu Trung Hưng, rất được tiên đế chú ý giản dụng, khi đi sứ Thanh quốc, khi vào Hiệp trấn Gia Định, đều được thành công rực rỡ, nổi tiếng thuần lương. Từ ngày ta nối ngôi đến nay, vốn biết ông là người trung hiền, cất lên làm chức lớn, thường cùng bàn chính sự, ông có nhiều ý kiến rất hay. Vãn tướng dãi ngộ lâu dài, gìn giữ mãi ngôi cao lộc cả, chẳng ngờ năm ngoái thành linh ông mắc bệnh nặng, ta tức khắc sai ngự y điều trị; hôm trước, bệnh thêm nặng, ta khiến Thị vệ lập tức đem sâm quế thuốc ngự dụng ban cho, nhưng thuốc thang đã không cứu kịp, ông đã bỗng chốc lìa trần, nghe tin rung rung rơi lụy”. Vua bèn tặng phong cho ông hàm Thái bảo, Cần Chánh điện Đại học sĩ, (trật Chánh nhất phẩm), đặt tên thụy là Văn Khác, và cho gắm đồ, gắm Tống mỗi thứ 4 cây, sô sa nhiều đoạn mỗi thứ 4 cây, nhiều lụa 11 cây, tiền 2.500 quan, gạo 500 vuông, dầu 3.000 cân, bãi triều 3 ngày, khiến quan đến tế; ngày an táng, khiến Hoàng tử Miên Hoàng đến nhà thay mặt vua ban ngự tửu, lại phái 400 lính Thần Sách hộ tống đến bến sông Hương, cấp 2 tên mộ phu để canh giữ mồ mả”.

Cách đối đãi long trọng như thế, thực ít thấy trong lịch sử triều Nguyễn, đủ thấy giữa Thánh tổ với Hoài Đức tình cảm vua tôi gắn bó như thế nào.

Hoài Đức có hai người con, một người tên Như làm đến Lang trung thì mất, một người tên Cấn lấy Công chúa làm Phò mã Nguyễn triều, chức quan đến Đô úy ¹.

Phụ chép:

A. Về chuyện Trịnh Hoài Đức dâng sách *Minh Bội di ngư* của nhóm Chiêu Anh Các của Mạc Thiên Tích ở Hà Tiên, sách *Võ Trường Toàn phụ "Gia Định tam gia" Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định - Ngô Nhân Tịnh*, của Nam Xuân Thọ (Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1957) chép:

“Khi Trịnh Hoài Đức ngồi chức Hiệp Tổng trấn thành Gia Định, Trịnh rất chú ý về việc sưu tầm sách vở của nhóm ấy để lại.

Ngoài việc có lòng sùng mộ văn học, có lẽ trong thâm tâm Trịnh Hoài Đức mến Mạc Thiên Tích vì cảnh “đồng hội đồng thuyền”. Mạc Thiên Tích là người Minh Hương, Trịnh cũng thế. Họ Mạc vẫn nuôi chí “phản Thanh phục Minh”, Trịnh nào có gì khác. Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu, nhất là đồng bệnh thì thương lấy nhau, ấy là lẽ tự nhiên.

Cố công tìm kiếm, Trịnh sưu tập được bộ “Minh Bội di ngư” của nhóm Chiêu Anh Các. Trịnh bèn đứng ra lo việc in tập ấy để lưu truyền, rồi đề một bài tựa mới cho sách ấy, trong năm Minh Mạng thứ 2 (1821). Trịnh lại có đôi câu đối để ở “Trung hiếu từ” là nơi thờ Mạc Cửu ở Hà Tiên:

“Tự gia phu phát hoàn trung hiếu,
Phù hải ba đào ngoại tử sinh.”

Bài tựa tập *Minh Bội di ngư* thì như sau:

¹ *Đại Nam nhất thống chí*, mục *Gia Định tỉnh Nhân vật* chép rằng, sau khi mất, năm Tự Đức thứ 3 (1850), Trịnh Hoài Đức được liệt tự vào Trung hưng Công thần miếu.

MINH BỘT DI NGƯ¹

Tựa của Trịnh Hoài Đức
(Bản dịch của Ngạc Xuyên)

Mạc Đô đốc, Tôn Quận công, tên là Thiên Tứ², hiệu Sĩ Lân, làm quan Tổng trấn Hà Tiên.

Thân sinh của ngài là Mạc Cửu người ở Lôi Châu, Việt Đông, đem cả gia quyến trú phương Nam, ở đất Chân Lạp, chiếm cứ Hà Tiên, quy thuận triều Nguyễn, được phong chức Thống binh tước hầu.

Đến Mạc Đô đốc càng thêm hiển đạt. Ngài tính khí khái, thông minh hơn người, học thức uyên bác. Ngài có công ruồng gai mở nẻo, lập nên thành lũy, mộ dân lưu lạc xây dựng nhà cửa, lập ra làng xóm. Nơi thâm sơn cùng cốc, ngài điếm tô xây dựng ra lâu đài; chốn biên cảnh hoang tàn, ngài hóa giáo, mở mang nền văn vật

Ngài cầu bậc hiền tài, kỳ sĩ, từ Phú Xuân tới Quảng Đông, để hỏi han về chính trị, giảng luận về thi văn; mở nền lễ giáo tận nơi duyên hải, tạo cảnh Bồng lai tự chốn lâm san.

Ngài thường lo trù hoạch việc bảo vệ biên cương, có thì giờ nhàn hạ lại hay bày tiệc khoản đãi hàng quý khách.

Hà Tiên là xứ sở, ngài phân ra làm mười thặng cảnh:

1. KIM DỰ LAN ĐÀO³

¹ *Minh Bột di ngư* nghĩa là: Con cá còn sót của bể Bột nhà Minh. Bột Hải là bể bao cả phía đông tỉnh Hà Bắc ở Trung Quốc, và cũng là tên một quận xưa của tỉnh Hà Bắc, giáp với quận Thanh Hà.

² Sau đổi là Thiên Tích.

³ Có bản chép: Kim Dữ Lan Đào (Bt)

2. BÌNH SƠN ĐIỆP TÚY ¹
3. TIÊU TỰ THẦN CHUNG
4. GIANG THÀNH DẠ CỔ
5. THẠCH ĐỘNG THÂU VÂN ²
6. CHÂU NHAM LẠC BỘ ³
7. ĐÔNG HỒ ẤN NGUYỆT
8. NAM PHỐ TRỪNG BA
9. LỘC TRĨ THÔN CƯ
10. LƯ KHÊ NHÀN ĐIẾU ⁴

Ngài cùng khách xướng họa thi thơ, hiệp thành 320 chương, tập thi này trao cho thợ in khắc thành bản.

Lư Khê chính là một trong mười cảnh Hà Tiên vậy. Về cảnh này có bài phú hơn trăm lời, thi 32 vận, đều là của ngài làm ra, rồi hiệp cả lại cho nhan đề là *Minh Bột di ngư* gọi là ngư mỗi u hoài cảm khái tự chốn thâm tâm, chớ nào phải vì chén rượu câu thi mà xướng suông họa hão đâu.

Mạc công vốn thợ bầm một khối tinh thành, phụ vào một tâm hồn nghệ sĩ, khác nào một bức danh họa, trước khi được tô điểm xinh tươi, đã chịu một màu trắng tinh làm nền họa: chớ lúc ấy há phải là thời buổi để ngài nhả ngọc phun châu, dương mây, thổ khí, được tỏ điều đặc chí đâu.

¹ Có bản chép: Bình Sơn Điệp Thúy (Bt)

² Có bản chép: Thạch Động Thôn Vân (Bt)

³ Có bản chép: Châu Nham Lạc Lộ (Bt)

⁴ Có bản chép: Lư Khê Ngư Bạc (Bt)

Chính vì ngài canh cánh mối hoài cảm cố quốc, đô thành mất tích biến thành khung cảnh “thử ly”¹. Ngài tư lương uất ức: dẫn lòng trung phần hư vô, gửi dòng sóng bạc; mòn mắt tử phần muôn dặm, trông đám mây ngàn; nên ngài mượn lối thi thơ để giải bày tâm sự, ta há nên bình nghị ngài về chỗ vui chơi, nhàn hạ như ai đâu.

Tôi vào tuổi thành đồng² đã từng thấy:

Hà Tiên thập cảnh toàn tập

Minh Bội di ngư thi thảo

Hà Tiên vịnh vật thi tuyển

Châu thị trình liệt tặng ngôn

Thi truyện tặng Lưu tiết phụ

Thi thảo cách ngôn vị tập.

Phàm sáu bộ sách đã xuất bản lưu hành.

Gần xa các sĩ phu đọc từng bài, thưởng thức và thán phục.

Dầu ở tận cõi Nam thù, Hà Tiên cũng ở đó mà trở thành trời Châu, đất Lỗ, nổi dậy tiếng tăm.

Từ Hà Tiên gặp cơn binh hỏa, bản phiến sách xưa đều bị ngọn lửa cay nghiệt cháy thiêu, sách lưu hành cũng vì đó mà lần lần thất lạc.

Đến lúc ra giúp nước, tôi cố tìm các sách ấy mà không được gặp. Thường trần trọc thâu đêm, trí mãi vẫn vương lo nghĩ về việc sưu tầm sách mất.

¹ Đồng lúa oằn oại thay vào cảnh đô thành của nhà Châu bị giặc Khuyển Nhung chiếm cứ. Cảnh mất nước.

² Hai mươi tuổi.

Tuy nhiên, nhớ tới Mạc công có phải chỉ vì một việc văn chương phong nhã đó đâu.

Toàn thể công nghiệp lớn lao của ngài, tài đức cao siêu chói lọi của ngài, từ xưa đến nay, công luận đều thấy xứng tưng, xét ra thật là chẳng ít.

Kìa chiếc thân bèo giạt khai thác muôn dặm đất đai, khéo chọn mình quân mà phụng sự, tự làm rào giậu cho quốc gia, biết chước an toàn cho con cháu; nay cháu ngài là Du hiện đang kế chức. Vậy đủ rõ trí thức của ngài sáng suốt; rộng rãi là dường nào!

Kìa thời kỳ thảo muội, cương trường lắm việc, ngài cùng với Gia Định Khẩn sớ tham mưu Nghi Biểu hầu Nguyễn Cư Trinh tới lui bàn luận, trù tính việc quốc kế dân sinh, được thỏa hiệp nhiều phương, nay hãy còn roi dấu tích bao nhiêu công trình xưa để ngự phòng ngoại xâm, chỉnh tu nội trị. Vậy đã rõ tài lược kinh tế của ngài là dường nào.

Kìa năm Tân Mão (1771) đầu mùa đông, quân Xiêm xâm lược, thành coi không binh viện, ngài phơi thân chốn rừng tên mũi đạn khuyến khích sĩ khí, quân tâm, chống giữ thành trì vững vàng suốt tháng. Đến lúc Thập thành¹ bị công hãm, ngài tự đốc chiến nơi ngô hẻm, dường nguy, nguyện còn mất với cổ thành. Vậy đủ rõ anh dũng, khí tiết của ngài là dường nào!

Kìa lúc kinh sư nghiêng đổ, ngự giá vào Nam, cọp đói cường áp vùng Định Viễn, rồng thần thất thế tại Cần Thơ, ngài thiếu cả binh nhung, bộ tướng cũng chẳng có, thế mà ngài liều thân bảo vệ

¹ Thập thành tức thành Hà Tiên. Tiểu sử Mạc Thiên Tích trong *Liệt truyện* có chép: Năm Tân Mão, mùa thu, tại Hà Tiên có trông thấy về hướng Nam mọc mống đỏ, có hai chia làm thành chữ thập, chính là điềm thành thất thủ vào tháng mười.

Nguyễn vương, ủy thác phần con kháng cự với quân giặc¹. Vậy đủ rõ lòng trung nghĩa phấn phát của ngài là dường nào!

Kìa gặp hồi vận nước đa truân, anh hùng không nơi dụng võ, ngài sang đất Xiêm La, trù nghĩ phương thỉnh viện, chẳng may gặp phải vị vua vô đạo, nghe lầm lời sàm gián của triều thần, ngờ ngài lập mưu cơ chiếm nước đoạt ngôi, khiến ngài chịu hàm oan, ôm mối trung thành mà tự tận². Đó có phải là điềm trời chưa khai thông cuộc trị bình chăng? Vậy có nên trách cứ mưu lược của người chăng?

Tôi vẫn khâm phục đạo làm người của Mạc công, mà cũng thương hại ngài ở chỗ thời mạng chẳng gặp. Tôi vẫn mong nêu cao danh tiết ngài sừng sững đứng vững muôn năm, tranh vinh cùng sông núi.

Năm Canh Thìn (1820), mùa hạ, vâng mạng về Kinh, thọ lãnh bộ vụ, tôi may gặp được tập *Lư Khê nhàn điệu* của ngài, rất khoan khoái đọc suốt cả đầu đuôi, mới rõ năm Bính Thìn (1736), tháng hai, ngài in bản *Chiêu Anh các*.

Nguyên bản có đoạn khuyết mất không thể so sánh đâu được, tôi bèn lập ý bổ khuyết vào, rồi giao cho nhà in khắc bản khác. Chỗ dụng tâm là in lại sách của Mạc công, mong để lại dấu tích như “Cam đàn”, “Nghịện bi”, khiến đoàn hậu tiến còn nhớ tới ngài luôn, chớ không phải vì muốn thỏa mãn bệnh mê thi họa của kẻ viết mấy hàng này”.

Minh Mạng thứ hai (Tân Tị 1821), đầu mùa hạ, Lại bộ Thượng thư An Toàn hầu Trịnh Cấn Trai tự tay thảo ra tại công thự ở kinh đô Phú Xuân.

¹ Con Mạc Thiên Tích là Tham tướng Mạc Tử Duyên chống với Tây Sơn tại Cần Thơ. Hiện nay còn dấu tích rạch Tham Tướng.

² Lúc mất thọ 70 tuổi. Cùng tử tiết với hai người con là Tử Hoàng, Tử Thượng và Tôn Thất Xuân với hơn 50 quân tùy tùng.

* * *

B. Về Trịnh Hoài Đức với nhóm “Sơn hội” và “Minh Hương xã”, sách *Võ Trường Toàn phụ “Gia Định tam gia” Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh* của Nam Xuân Thọ (Nhà xuất bản Tân Việt, Sài Gòn, 1957) chép:

“Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh, ba nhân vật lỗi lạc được xưng tụng là “Gia Định tam gia” bấy giờ có mở một thi xã mang tên “Bình Dương” là huyện lỵ tỉnh Gia Định. Mà phần đông trong nhóm “Bình Dương thi xã” còn có một tên gọi khác nữa là nhóm “Sơn hội”; các hội viên đều để hiệu có chữ “sơn” ở sau. Như: Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhân Tịnh, Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn, Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng v.v... Ấy là những người “Minh Hương”, còn nhớ gốc mình... Nhưng trông vào sự làm việc của những nhân vật Minh Hương ấy đối với nước ta, thật cũng đáng mừng cho sức mạnh văn hóa ta đã khiến được những nhân vật ấy phải mến phục và đồng hóa với ta...”

Trong bài *Mấy ý kiến trao đổi lại về bài “Bình Dương thi xã”* của nhà nghiên cứu Cao Tự Thanh (Tập chí Văn, số 21, tháng 8-1992) góp ý với bài *Bình Dương thi xã* của Vân Đăng Trần Văn Rạng (Tập chí Văn, số 20, tháng 8-1992) có đoạn viết:

“1. Trước hết, tên gọi chính thức của Bình Dương thi xã là “Sơn hội Gia Định”. Theo như chính Trịnh Hoài Đức viết trong bài Tựa đề tựa Cẩn Trai thi tập. Tên gọi “Bình Dương thi xã” chỉ mới xuất hiện vào thời gian 1937-1944, trong quá trình nghiên cứu về Sơn hội của một số trí thức ở Sài Gòn mà thôi.¹ Thứ nữa, đến

¹ Ý kiến này cần trao đổi để sáng tỏ thêm. ĐNLT (Nxb. Thuận Hóa; 1993, tập 2), quyển 11 chép: [*Lê Quang Định*] cùng *Trịnh Hoài Đức, Ngô Nhân Tịnh* là bạn thân với nhau, lập ra thi xã Bình Dương... (tr.184).

1808 Bình Dương mới được nâng cấp lên từ tổng lên thành huyện, huyện này nằm trên địa bàn gồm phần lớn các quận 1, 3, 10 và các huyện Củ Chi, Hóc Môn, Duyên Hải thuộc Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ có một phần nhỏ thuộc hai tỉnh Tây Ninh và Sông Bé hiện nay.

2. Cũng theo Trịnh Hoài Đức, tất cả các thành viên của Sơn hội đều lấy tên hiệu có chữ Sơn để nêu rõ tông phái thi học của mình. Phần lớn những người này làm nghề đi buôn và tất cả đều là người Minh Hương. Lê Quang Định không phải là thành viên của Sơn hội vì tên hiệu của ông không có chữ Sơn, mặt khác ông là người Thừa Thiên lưu lạc vào Nam kiếm sống, không phải là người giàu có... dù rằng có đến học Võ Trường Toản.

3. Tác giả bài Bình Dương thi xã cho biết thi đàn này thành lập khoảng 1781 và đặt trụ sở ở đình Minh Hương Gia Thạnh, đồng thời có viết đình này được xây năm Mậu Ngũ (tức Mậu Ngọ). Thế kỷ XVIII có hai năm Mậu Ngọ là 1738 và 1798, năm 1738 đình Minh Hương Gia Thạnh chưa được xây, vậy làm thế nào mà từ 1781 Sơn hội Gia Định đã có thể sinh hoạt tại đây ?

8. Nếu đọc Cấn Trai thi tập, sẽ thấy ngoài Chỉ Sơn Trịnh Hoài Đức, Nhữ Sơn Ngô Nhơn Tịnh, Hối Sơn Hoàng Ngọc Uẩn, Kỳ Sơn Diệp Minh Phụng, Sơn hội Gia Định còn có ít nhất là hai người nữa. Một người là Phục Sơn Vương Kế Sinh, một người có hiệu là Nhân Sơn, em con cô con cậu của Trịnh Hoài Đức. Và ngoài Trịnh Hoài Đức, các tài liệu còn lại đến nay đều chưa đủ để làm sáng tỏ trong những người nói trên, ai là sáng lập viên và ai là

ĐNNTC (Nxb. Thuận Hóa, 1992, tập 1), quyển 2, chép: ... Quang Định học rộng, hay thơ, bạn thân với Trịnh Hoài Đức và Ngô Nhân Tịnh, lập Bình Dương thi xã... (tr.233).

Cả hai bộ sách trên đều được Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn vào giữa thế kỷ XIX, thời vua Tự Đức (HĐ).

thành viên tham dự sau như tác giả bài Bình Dương thi xã xác quyết...

... Dễ nhận ra rằng tác giả bài Bình Dương thi xã đã giở ra và chép lại chủ yếu là quyển Võ Trường Toản (Phụ Gia Định tam gia) của Nam Xuân Thọ, do Tân Việt xuất bản từ 1957 ở Sài Gòn. Cho nên những sai sót trong quyển sách cách nay 35 năm này vẫn còn được chuyển tải tới người đọc hiện tại, kể cả những lỗi morasse. Chẳng hạn chữ “long bàn” trong câu đối của Trịnh Hoài Đức đề ở đình Minh Hương Gia Thạnh, được Nam Xuân Thọ dịch là “Rồng quanh”, nhà in xếp chữ sai thành “Rồng quăng”, nhưng tác giả bài Bình Dương thi xã vẫn chép y! Đó là chưa nói tới những sai sót mới do tác giả viết thêm ra như các chi tiết về huyện Bình Dương, nơi sinh hoạt của thi xã Bình Dương và Mạc Cửu”.

Đúng như Cao Tự Thanh viết, trong bài *Tự đề tựa Cán Trai thi tập*, Trịnh Hoài Đức chỉ nói đến cái tên Sơn hội Gia Định mà không nói đến cái tên Bình Dương thi xã.

Về đình Minh Hương Gia Thạnh, trong cuốn *Sài Gòn năm xưa* (Cơ sở báo chí và xuất bản Tự Do, Sài Gòn, 1960) của Vương Hồng Sển viết: “Chùa này cổ nhứt trong vùng, tạo lập từ năm Kỷ Dậu (1789) đời Cảnh Hưng”. Thuyết này có cơ sở đáng tin cậy vì trong bộ sách *Annuaire de la Cochinchine Française pour l'année 1866*, mục nói về thành phố Chợ Lớn, tác giả là trung úy hải quân Francis Garnier, thanh tra chính trị bản xứ, có viết: thành phố Chợ Lớn mới tạo dựng vào khoảng năm 1778. Như vậy sau khi quân Nguyễn Lữ đàn áp Hoa kiều ở Biên Hòa, khiến một số Hoa kiều phải chạy về Gia Định lập thành phố Chợ Lớn năm 1778, bốn năm sau, quân Nguyễn Nhạc vào đánh lấy được thành Phan Yên (Gia Định) lại đàn áp Hoa kiều một phen nữa. Nhưng ít lâu sau, người Hoa kiều lại gây dựng lại cảnh Chợ Lớn, việc họ xây đình Minh Hương Gia Thạnh năm 1789 là có thể tin được. Còn năm Mậu Ngũ (Mậu Ngọ) ghi trên tấm biển “Minh hương hội quán” không phải là

năm xây đình mà là năm lập tám biển (vì đây là lạc khoản của tám biển) tức năm 1798”.

Sách *Võ Trường Toàn...* viết tiếp: “Đến nay, tại đô thành Chợ Lớn, còn sót lại hai ngôi chùa của người Minh Hương: một ở đường Thủy Bình (Marins) ¹ số 246, thuộc nhóm *Minh Hương Gia Thạnh*; một ngôi ở đường Drouhet ², số 64, thuộc nhóm *Minh Hương Phúc An* và thờ Quan Vân Trường.

Riêng về đình Minh Hương ấp Gia Thạnh xưa kia, nay còn rành rành dấu tích của Trịnh Hoài Đức. Vào ngôi đình ấy, ngó lên bảng hiệu ta thấy bốn chữ to *Minh Hương hội quán*, lạc khoản đề: (bên mặt) Long phi mậu ngũ niên kiết nhật; và (bên trái) Bản xã ³ đồng lập.

Chiếu theo lạc khoản ấy, tính từ khi có danh từ “Minh Hương xã” (Mậu Dần 1698), thì Mậu Ngũ nhằm vào những năm 1738, 1798, 1858 và 1918. Gần với năm 1698 hơn hết là 1738, mà đúng 100 năm với 1698 là năm 1798, chẳng rõ chắc đình Minh Hương xây dựng từ năm nào.

Lại một điều đáng tiếc hơn nữa, là đến ngày nay, trải mấy phen tu bổ vụng về, cảnh trí và cách kiến trúc hai ngôi chùa của người Minh Hương không còn một dấu tích xưa để phân biệt hẳn với những ngôi chùa khác của người Hoa. Duy trong chùa Minh Hương ấp Gia Thạnh thờ vua Gia Long và những vị công thần người Minh Hương, còn sót lại một tám biển xưa có ba chữ “Gia Thạnh đường” và đôi liễn của Trịnh Hoài Đức.

**MINH đồng nhật nguyệt diệu NAM thiên, phụng chữ
lân tường GIA cấm tú;**

¹ Đường Đồng Khánh (tức đường Trần Hưng Đạo B ngày nay - Bt).

² Nay là đường Hùng Vương.

³ “Minh Hương xã” do Mạc Cửu sáng lập từ năm Mậu Dần 1698.

HƯƠNG mẫn càn khôn linh **VIỆT** địa, long bàn hổ cứ
THẠCH văn chương.

Nghĩa:

Ánh sáng không thua mặt trời mặt trăng, để soi khắp trời Nam; quy mô thì phụng múa lân châu làm tăng vẻ đẹp như gấm vóc.

Mùi hương tung khắp đất trời mà làm thơm tho đất Việt; địa thế thì rộng quảng cạp dựa để nảy ra những ánh tài hoa.

Cái hay trong đôi liễn chắc ai cũng đã thấy, gom được cả tên chùa (Minh Hương), tên ấp (Gia Thạnh) và tên nước (Nam Việt). Nhất là biểu lộ rõ rệt lòng tự hào của Trịnh Hoài Đức (nhóm người cố sức để sáng không thua mặt trời mặt trăng và thơm thì tung khắp trời đất Việt).

Đến đây, chúng ta nên chú ý đến hai chữ Minh Hương. Chính chữ thì Minh, nghĩa là nhà Minh, Hương là quê hương, gồm lại Minh Hương tức là... quê hương của người Minh. Nhưng ở đôi liễn của Trịnh Hoài Đức, dùng danh từ “Minh Hương” với nghĩa “sáng, thơm”. Về mặt chữ, chữ Minh vẫn là một, chữ Hương thì viết khác.

Vốn chẳng có chi lạ, chẳng qua để tránh sự nghi ngờ về chính trị đó thôi. Như chúng ta đã biết, nhóm Mạc Cửu qua đây lập “Minh Hương xã”, không phải để tỏ lòng nhớ nhung cố quốc mà thôi, họ còn lo sao cho giống Hán thoát khỏi ách của giống Mãn nhà Thanh. Ngoài bao nhiêu việc làm khác, một hội kín trong bọn họ: *Thiên Địa hội*, bắt hội viên phải thề với khẩu hiệu “phản Thanh phục Minh”.

Vua Mãn Thanh biết được, dùng đến ngón ngoại giao để rào đón. Vì thế, về thời Minh Mạng, *Thiên Địa hội* bị cấm gắt gao, và trên những văn kiện trong các sổ bộ, chữ Minh Hương mới phải thay đổi như đã nói trên.

Còn một điều đáng biết, về tấm biển *Gia Thạnh đường*, tương truyền của vua Minh Mạng ban, vì lúc bấy giờ vùng đó thuộc ấp Gia Thạnh và những người có phận sự thu thuế cho triều đình thường họp nhau làm việc nơi ấy.

Hiện nay Trịnh Hoài Đức được thờ ở chùa Minh Hương Gia Thạnh. Và mộ Trịnh Hoài Đức cũng đã được trường Bác Cổ thừa nhận và trông nom theo nghị định số 1189 ngày 24-2-1938”.

Về mộ Trịnh Hoài Đức, sách *Biên Hòa sử lược toàn biên* quyển thứ II của Lương Văn Lựu (in tại Kim Anh ấn quán, Biên Hòa, 1973) chép:

“Lăng cụ Trịnh Hoài Đức tọa lạc tại xóm Đường Rầy, giữa hai đường Phạm Phú Quốc (dốc Sỏi)¹ và Quốc lộ 1 thuộc khu IV tỉnh lỵ (từ ngã năm sau Ty Cảnh sát Quốc gia, ngó xéo về hướng Bắc).

Ngôi mộ xây theo lối xưa, song hàng với Trịnh phu nhơn, giữa một vòng thành lớn, cửa vào có trụ búp sen, có bình phong án mặt tiền.

Toàn thể, nay điểm nét rêu phong, tăng màu cổ kính. Trên bia đá, có khắc những dòng chữ Hán. Tuy lu mờ nhưng còn đọc được.

- *Hoàng Việt, Ất Dậu, trọng Đông, nguyệt, kiết nhựt.*
- *Hiệp biện Đại học sĩ, tằng đặc tấn Vĩnh lộc Đại phu, hữu trụ quốc Thiếu bảo Cầm Chánh điện Đại học sĩ Trịnh công chi mộ.*
- *Hiếu tử Hàn lâm viện Biên tu:*
- *Thanh Xuyên tử Trịnh Thiên Nhiên lập thạch.*

Nơi mộ Trịnh phu nhơn cũng có bia đề:

- *Hoàng Việt:*

¹ Nay là đường Nguyễn Văn Trỗi (Quốc lộ 1K) - Bt.

- *Hiệp biện Đại học sĩ, Trịnh công chánh thất Lê phu nhân chi mộ.*

- *Hiếu tử: Trịnh Thiên Nhiên, Trịnh Thiên Bảo, Trịnh Thiên Lộc đồng phụng kỹ.*

Trước bình phong, có gắn bảng kê lớn của Viện Bảo tàng thừa nhận là cổ tích (Nghị định số 1189 ngày 21-2-1938).

Cách một bầu sâu, về phía đông có mấy ngôi mộ của thân nhân cụ.

Đáo lệ hằng năm, vào ngày Thanh minh trong tiết tháng ba, đoàn cháu chất của cụ có đến viếng, cúng mộ rồi bày ra ăn uống tại chỗ”.¹

¹ Ngày 27.12.1990, Bộ Văn hóa - Thông tin đã ra quyết định xếp hạng di tích văn hóa quốc gia và tỉnh Đồng Nai đã có kế hoạch tôn tạo, trùng tu, qui hoạch mộ Trịnh Hoài Đức và tộc họ tại Biên Hòa. (Bt)

TRỊNH HOÀI ĐỨC

TIẾNG THƠ

GIA ĐỊNH - ĐỒNG NAI

Tác phẩm của Trịnh Hoài Đức gồm có:

- *Cán Trai thi tập*: Sách in ván gỗ, chữ rõ, hiện Thư viện KHXH Hà Nội còn lưu giữ (bản in 1819: A.780).

Cán Trai thi tập là toàn tập thơ của ông, gồm những sáng tác từ 1783-1819. Đầu sách tờ mặt đề: *Cán Trai thi tập* ở giữa, phía hữu: Trịnh, phía tả: *Bản trai tàng bản*; ngang đầu tên sách: *Gia Long thập bát niên trọng xuân thuyên*. Thứ đến bài tự của tác giả làm năm Gia Long thứ 18 (1819) sau dòng này có hai dấu triện vuông: a) *Lại bộ Thượng thư*. b) *Trịnh hầu chi chương*. Trong bài tự này, tác giả kể rõ gốc tích và lí lịch mình và một số sự việc có liên quan đến lịch sử. Riêng về tác giả và lai lịch thơ tác giả thì có ghi rõ: Tác giả lúc còn trẻ tên là An, cùng bạn với Ngô Nhân Tĩnh kết thành thi xã, gọi tên là *Gia Định sơn hội*... (theo Nguyễn Q. Thắng - Bt).

Cán Trai thi tập gồm 3 tập: *Thối thực truy biên tập*; *Quan Quang tập*; *Khả dĩ tập*.

- *Gia Định thành thông chí*: là bộ địa lý học - lịch sử được tác giả biên soạn khá công phu, theo thể loại “địa chí”, ghi chép về 5 trấn: Phiên An, Biên Hòa, Định Tường, Vĩnh Thanh và Hà Tiên thuộc Gia Định thành dưới triều Gia Long (1802-1819). Sách gồm 6 quyển, với trình tự nội dung sau: Q1 - *Tinh dã chí* (khu vực các ngôi

sao); Q2 - *Sơn xuyên chí* (chép về núi sông); Q3 - *Cương vực chí* (chép về bờ cõi); Q4 - *Phong tục chí* (chép về phong tục tập quán); Q5 - *Vật sản chí* (chép về sản vật); Q6 - *Thành trì chí* (chép về thành quách). Các vấn đề mà sách *Gia Định thành thông chí* quan tâm đến khá rộng, nhưng chủ yếu trình bày về quá trình khai thác vùng đất cực nam của Tổ quốc; việc bang giao với hai nước láng giềng Cao Miên và Xiêm La; cuộc khởi nghĩa Tây Sơn và việc Nguyễn Ánh khôi phục được địa vị thống trị của các chúa Nguyễn. Tác phẩm này có lẽ được viết trong thời gian Trịnh Hoài Đức làm Hiệp tổng trấn Gia Định thành (1805-1808, 1816). (Theo TS. Nguyễn Minh Tường - Bt).

– *Bắc sứ thi tập*: làm khi đi sứ Trung Quốc, trong đó có 18 bài thơ Nôm liên hoàn “Đi sứ cảm tác”. *

– *Lịch đại kỷ nguyên*.

– *Khang tế lục*.

– *Gia Định tam gia thi tập*: chung với Lê Quang Định, Ngô Nhơn Tĩnh (Bt).

“Trong các tác phẩm của Trịnh Hoài Đức, *Gia Định thành thông chí* là công trình nổi tiếng. So với sách *Đại Nam nhất thống chí* do Quốc sử quán triều nhà Nguyễn biên soạn, thì *Gia Định thành thông chí* của Trịnh Hoài Đức (không chỉ được viết sớm mà

* Trong cuốn *Văn học Nam Hà* (Lửa Thiêng xb, Sài Gòn, 1972, tr. 211), Nguyễn Văn Sâm viết: “Ở Việt Nam, các nhà viết văn học sử tách rời (*Quan Quang tập*) ra và cho rằng Trịnh Hoài Đức có: *Cán Trai thi tập* và *Bắc sứ thi tập*. Thật ra, *Bắc sứ thi tập* là *Quan Quang tập* và nằm trong *Cán Trai thi tập*”.

Nguyễn Văn Sâm còn cho biết *Quan Quang tập* gồm 152 bài thơ, được Trịnh Hoài Đức sáng tác từ 1802 đến 1803, khi ông đi sứ. Theo chúng tôi, ý kiến của Nguyễn Văn Sâm là xác đáng. Trong bài tựa *Cán Trai thi tập*, Trịnh Hoài Đức cũng đã nói rõ điều này (HĐ).

còn) đầy đủ, chính xác và khoa học hơn. Có thể nói qua bộ sách này chứng tỏ Trịnh Hoài Đức là một nhà văn hóa và là một nhà viết sử xuất sắc. Ông có sự am hiểu tường tận và sâu sắc về lịch sử, đất nước và con người miền Nam trong thời nhà Nguyễn. Ông đã liệt kê từng tên núi, tên sông, tên làng, tên đất với nhiều loại sản vật, cây cối và chim muông khác nhau mà không hề nhầm lẫn. Ông còn khảo cứu, đính chính nhiều địa danh ở miền Nam mà lâu nay gọi tên không đúng. Mặc dù viết về lịch sử, địa dư chí, nhưng lời văn của Trịnh Hoài Đức tươi mát, giàu hình ảnh, ngôn ngữ có sức biểu cảm lớn.

Về xuất xứ của sách *Gia Định thành thông chí*, Trịnh Hoài Đức cho biết, vào tháng sáu năm Gia Long thứ tư (1805), vua sai ông “kê khảo sự tích, cương vực, thổ sản trong địa hạt, và đo xem đường sá xa gần, núi sông chỗ nào hiểm yếu hay bình thản, vẽ vào bản đồ, ghi chép biên bản theo từng khoản, cước chú rõ ràng, dâng lên để làm hình lục”. Từ công việc đó, ông viết sách *Gia Định thành thông chí*.

Gia Định thành thông chí là một công trình có giá trị của Trịnh Hoài Đức, đồng thời cũng là một trong những cuốn sách địa dư chí lớn của nước ta. Vì tính chất qui mô và có giá trị nhiều mặt của nó nên sau khi thực dân Pháp đặt chân xâm lược nước ta, chúng đã cho dịch *Gia Định thành thông chí* ra tiếng Pháp theo bản dịch của G. Aubaret, xuất bản theo lệnh của Bộ trưởng Hải quân và thuộc địa Pháp Chasseloup Laubat (Imp. Imperiale, 1836). Sách dịch gồm 13 trang dẫn nhập và 359 trang nội dung, có cả bản đồ (Aubaret không dịch phần “Thành trì chí” nói về thương mại, giao thông và thành trì của Gia Định từ đầu thế kỷ 19).

Nội dung của *Gia Định thành thông chí* là ghi chép lại đầy đủ và cụ thể việc hình thành các trấn, núi sông, cương vực, thành trì, khí hậu, sản vật và hoa quả, phong tục tập quán, cách làm ăn, sinh hoạt của nhân dân cũng như lịch sử hình thành đất Gia Định. Theo Trịnh Hoài Đức, đất Gia Định thời xưa còn có tên là *Giản Phố* hay

Nông Nai (người đời Thanh di cư sang ta đọc chệch từ *Đồng Nai*). Địa đầu của Gia Định là *Mỗi Xuy* (hay *Mô Xoài*) và *Đồng Nai* (*Biên Hòa*). Năm *Mậu Thìn* (1808), tên *Gia Định* trấn đổi thành *Gia Định* thành, phủ lỵ đóng ở huyện *Bình Dương* (nay là quận *Bình Thạnh*). So với *Đại Nam nhất thống chí* thì *Gia Định thành thông chí* của *Trịnh Hoài Đức* ghi chép các địa danh Nam bộ xưa khá chính xác. Ví dụ: *Sông Tra Thập* ở phía Bắc sông *Mỹ Tho*, sách *Đại Nam nhất thống chí* chép là *Tra Bình*. *Núi Tà Chiếu* ở tỉnh *An Giang* ngày nay chép là núi *Châm Chiếu*... Với sự tra cứu, khảo sát tỉ mỉ, *Trịnh Hoài Đức* còn cho ta biết thêm một số địa danh xưa ở Nam Bộ. Ví dụ: *Núi Châu Thới* ở *Biên Hòa*, xưa gọi là núi *Chiêu Thới*; sông *Bến Cát* xưa là sông *Sa Tân*; sông *Bé* xưa gọi là *Tiểu giang*; núi *Bà Đen* tỉnh *Tây Ninh* xưa gọi là núi *Bà Định*; sông *Sài Gòn* xưa gọi là sông *An Thông*; *Bến Lức* gọi là *Bến Thóc*; sông *Tân Bình* xưa gọi là sông *Bến Nghé*...

...Nhiều năm sống ở *Gia Định*, lại am hiểu tường tận sự phân bố hành chính của các tỉnh thành, nên trong *Gia Định thành thông chí*, *Trịnh Hoài Đức* cho ta biết nhiều chi tiết lịch sử cụ thể về việc tổ chức các tỉnh ở Nam Bộ xưa.

...Qua *Gia Định thành thông chí*, *Trịnh Hoài Đức* cho ta biết nhiều điều lý thú và bổ ích về lịch sử, đất nước và con người *Đồng Nai*, *Gia Định* xưa, từ đó hiểu và yêu mến đất nước con người Nam Bộ ngày nay.

Cả cuộc đời của *Trịnh Hoài Đức* gắn bó với đất nước và con người *Đồng Nai*, *Gia Định*. Thơ văn của ông tràn đầy niềm tự hào, yêu mến quê hương đất nước. Quê hương, đất nước miền Nam trong thơ văn *Trịnh Hoài Đức* dạt dào, đắm thắm. Tình người trong thơ văn của ông rất mặn nồng thiết tha. Có thể nói, trong các nhà văn, nhà thơ vào thế kỷ 17 - 18, ở Nam Bộ ít có người nào có vốn sống

và hiểu biết phong phú về đất Đồng Nai, Gia Định như Trịnh Hoài Đức.”¹

Trong tập *Thối thực truy biên* có ba chục bài thơ viết về Gia Định thành, tức là toàn bộ vùng đất Nam bộ ngày nay.

Trong bài *Mai khâu vân thiếu*² (Gò Cây Mai chiều hôm nhìn ra xa) Trịnh Hoài Đức tả cảnh gò Cây Mai, tức gò đất nổi cao ở phía Nam trấn Phiên An, xưa ở đây có nhiều cây nam mai, nay có chùa Gò tức Phụng Sơn tự (nằm trên Đường 3 tháng 2) với những nét hiện thực sinh động, phóng khoáng:

Thôn xá chằm khê yên thụ ngoại,
Mục đồng hoành dịch thảo nguyên trung.
Ngưu tương giải ngọt quy cao lũng,
Nha dĩ từ giao tập mậu tùng.

(*Thôn xóm gối khe cây lẩn khói,
Trẻ trâu thổi sáo cỏ xanh đồng.
Trâu chờ cởi ách lên giồng nghỉ,
Quạ bãi về cây họp bạn đông.*)

Bài *Ngưu tân ngư dịch* (Tiếng sáo chài ở Bến Nghé) lại có những nét tinh tế, chan chứa ý vị thơ:

Lậu trích tiền lâu ngọc lộ đoàn,
Du dương ngư dịch nhiều vân đoan.

¹ Theo *Những danh sĩ miền Nam* của Hồ Sĩ Hiệp, Hoài Anh (Nxb Tiền Giang, 1990).

² Dịch giả Hoài Anh dịch là *Mai khâu vân diếu*, Nhóm Hiệu đính ghi là *Mai khâu vân thiếu* (Bt).

Phong xuy dương liễu Tam Giang tĩnh,
Nguyệt bính mai hoa ngũ dạ hàn.

*(Giọt ngọc đồng hồ rỏ trước lầu,
Sáo chài diu dặt luyến mây cao.
Gió đùa dương liễu sông êm lặng,
Trăng chiếu hoa mai đêm lạnh sao.)*

Bài *Liên chiểu miên âu* (Chim le le ngủ Đầm Sen) lại có cái trang nhã, mang chất phong lưu thoát tục của người hiền sĩ:

Âm âm hạm đạm thủy trung tiêu,
Dục bãi sa âu liễm ngọc kiều.
Tầm mộng phù tung y lục cái,
Vong cơ nhàn khách chắm hương miêu.

*(Hoa sen nở rậm cọng vươn cao,
Le tấm xong thu lông ngọc vào.
Tầm mộng dấu trôi theo lọng biếc,
Quên đời, cỏ ngát khách kê đầu.)*

Bài *Phù gia diểu nguyệt* (Câu cá dưới trăng ở Nhà Bè) tả không khí ấm áp của lao động và hạnh phúc:

Cán lộng kim ba phi lộ hạ,
Nhĩ huyền thiểm quật giới phong phao.
Ngọc lân hữu hạnh thê điều khoái,
Quế tửu vi hoan tử chức bào.

*(Cần giỡn sóng vàng sương móc gợn,
Mồi treo cung nguyệt sợi dây căng.)*

*Cá ngon câu dượt, vợ làm gỏi,
Rượu quế nghiêng bầu, con rót nâng.)*

Bài *Lâu viên giác liệp* (Săn bắn thi ở Vườn Trầu) tả cảnh Vườn Trầu ở vùng Hốc Môn – Bà Điểm, thời bấy giờ còn là một vùng ẩm thấp cỏ dại rậm rạp, cây cối um tùm, có thú hoang sống, nên người ta thường đi săn ở đó. Nhà thơ tả những nét hoạt động đầy khỏe khoắn, chứa đựng một chí khí mạnh mẽ kết hợp với tấm lòng nhân đạo:

Tẩu cẩu bôn xu tùy chỉ thị,
Phi ưng bác kích hợp cơ quan.
Ngũ ba nhất phát cung sơ thí,
Thập điều tam khu giá sạ hoàn.

*(Chó theo hiệu lệnh xông tìm gấu,
Ưng hợp nổ cung đánh bắt ngay.
Heo bắn một tên tha bốn mạng,
Chim vây ba mặt để đường bay.)*

Ý tác giả muốn nói người đi săn có lòng nhân đạo: năm con heo rừng đực chạy đến, chỉ bắn một phát tên, không nỡ giết hết cả năm con; chỉ bao vây có ba mặt, để chừa một mặt cho chim bay thoát, qua đó gợi ý đến chính sách nhân từ đối với dân chúng và khoan hồng với kẻ địch biết hối cải.

Lũy cổ Hoa Phong do tướng Nguyễn Hữu Cảnh lập năm 1700 để phòng thủ xâm lược đến nay không còn, nhưng đã để lại dấu vết trong thơ Trịnh Hoài Đức với những nét đẹp và hùng của một vùng đất đã mang tên Biên Hùng. Ở đây nhà thơ đã nâng những chiến công bảo vệ Tổ quốc lên tầm cao vũ trụ khi thiên nhiên luôn sát cánh với con người trong cuộc đấu tranh bảo vệ cuộc sống: mây vây thành doanh trại, mưa rửa sạch chiến hào.

Lâm ngoại Hoa Phong thủy ngoại thôn,
 Tướng quân tiên khứ lũy do tồn.
 Vân vi đoản điệp khai trừ ác,
 Vũ tấy không hào xuất họa đôn.

*(Hoa Phong mé nước liền thôn,
 Tướng quân đã khuất, lũy còn tới nay.
 Mây vây tường ngăn, trướng quây,
 Hào không mưa rửa, đôn bày lộ ra.)*

Cảnh Gành Rái được miêu tả trong bài *Lại Ưc quan lan* (Xem sóng ở Gành Rái), trời biển hòa vào nhau như một bầu ngọc đúc, cảnh đẹp nhưng không gợi lên niềm thoát tục để tiêu dao nơi cõi tiên mà vẫn lưu luyến cõi phàm trần, có đồn lũy canh giữ cho cuộc sống của nhân dân yên ổn. Chí khí cao rộng của tác giả quyện chặt với tấm lòng thương yêu lo lắng cho dân, tâm hồn thi sĩ không mâu thuẫn với trách nhiệm xã hội.

Cần Giờ hải kiêu phúc sàm nham,
 Cực mục càn khôn ngọc nhất hàm.
 Hà Hán tự đông tri hải lượng,
 Phong ba chi ngoại biệt trần phàm.
 Thấn lâu ngọc nhật công do khởi,
 Trù ốc đình niên tỏa thượng nghiêm.
 Thiệp hiểm thử trung hoàn hữu đạo,
 Vãng lai chung ổn khách thương phàm.

*(Chở chở núi non biển Cần Giờ,
 Nhìn ra trời đất ngọc như phôi.)*

*Tự đông Hà Hán, do lường biển,
 Một côi trần ngoài sóng gió xô.
 Lầu thần giữa trưa dăng lấp loáng,
 Trại doanh năm nọ đứng trơ trơ.
 Vượt nguy hiểm mới hay còn đạo,
 Buồm khách thương qua vũng bụng nhờ.)*

Cảnh làng Tân Triều được vẽ ra dưới ngọn bút Trịnh Hoài Đức trong bài *Tân Triều đãi độ* (Đợi chờ bến Tân Triều). Thiên nhiên ở đây đẹp như một bức tranh thủy mặc nhưng không buồn bã đìu hiu mà có những nét ấm áp của cuộc sống. Bên cái hòng trắng: chân ngựa dẫm xuống nước mang trắng khí đi ngàn dặm là cái thơ mộng: rèm trúc mây cuộn ánh trắng sáng lọt vào song cửa:

*Tân Triều đãi độ cô chu hoành,
 Nhật lạc vi mang hà thủy bình.
 Mã túc mạn yêm thiên lý trắng,
 Khách tâm lao chú nhất giang thanh.
 Hàm hoa mỹ lý trường lưu khứ,
 Bô quả từ ô thâm thụ minh.
 Thôn điểm quy lai môn thập khẩu,
 Trúc liêm vân quyển nguyệt song minh.
 (Nằm ngang thuyền lẻ bến Tân Triều,
 Vừa lặn mặt trời sông phẳng phiu.
 Chân ngựa dẫm mang luồng trắng khí,
 Lòng người gửi với nước trong veo.
 Ngậm hoa cá chép xuôi dòng lướt,*

*Mớm quả quạ hiền nép bụi kêu.
Tới quán trong thôn vừa gõ cửa,
Rèm tre mây cuốn, nguyệt vào theo.)*

Cảnh Cù lao Rùa được miêu tả trong bài *Quy Dữ vân hà* (Ráng chiều ở hòn Rùa). Cũng là cảnh ráng chiều nhưng ráng chiều trong thơ Vương Bột là ráng sa xuống (lạc hà) lặn dần chỉ còn thoi thóp, còn ráng chiều trong thơ Trịnh Hoài Đức là ráng đang rùng rục nhuộm trời đất những màu sắc rực rỡ, khiến tác giả liên tưởng đến ánh lửa quay vệt vàng, bút pháp hoành tráng được nâng lên đến độ siêu thực, kỳ ảo:

*Quy dữ thanh u họa bất năng,
Hà quang văn bố uất đằng đằng.
Bán sơn hoành khải thiên hoa động,
Cách ngạn tà phi ngũ sắc lừng.
Túy bả ngọc bôi đồng thác lạc,
Nhàn thiêu kim áp cộng huân chưng.
Bàng hoàng thiên tế tường cô vự,
Lâu hạm xuy tiêu hữu khách bằng.

(Quy dữ thanh u vẽ nổi dàu,
Ráng chiều rùng rục tỏa trên dàu.
Nửa non ngang mở hang hoa thắm,
Cách nước nghiêng bay lụa mấy màu.
Chén ngọc say nâng xen kẽ ánh,
Vệt vàng quay chín nấu chung nhau.
Bên trời cò lẻ bay man mác,
Thổi sáo kia ai đứng tựa lầu.)*

Cảnh Vũng Gấm, Long Thành, xưa còn là vũng, lưu lại hình ảnh trong bài *Cắm dàm phân phái* (Vũng Gấm chia nhánh). Tác giả nhìn hình trời thế đất với một tầm mắt chiến lược cả quân sự và kinh tế, dòng sông chia nhánh thành ba ngả như chiếc chìa ba ngăn chặn tàu thuyền của giặc ngoại xâm, đồng thời cũng rót vào những con mương đem nước tưới cho đồng ruộng, nhưng trước hết sông là phương tiện vận tải lưu thông hàng hóa đến mọi miền đất nước:

Hồi lan vạn khoảnh trọc như cam,
 Diễn phái phân chi tự Cắm dàm.
 Tiểu độc giải hàm lưu biệt thất,
 Trường giang ngạc dẫn thủy xoa tam.
 Triều bình dị ngộ thuyền lai vãng,
 Thụ ế tần phong lộ bắc nam.
 Quá khách giới đồ chiêm nhật trắc,
 Xả phạm thú trại thụ sơ hàm.

*(Sóng dồn muôn khoảnh nước không trong,
 Vũng Gấm chia chi tỏa khắp vùng.
 Mương nhỏ: cua bò tuôn bảy nhánh,
 Sông dài: sáu dẫn chìa ba dòng.
 Triều bằng dễ lỡ thuyền qua lại.
 Lối rẽ luôn nhòa cây rợp phong.
 Hành khách liệu đường đo bóng nắng,
 Bỏ buồm trại lính ngủ thong dong.)*

Cảnh Bến Cá được ghi lại trong bài *Ngư Tân sơn thị* (Phiên chợ núi Bến Cá) với những nét sinh động: hén, cá do người giăng lưới, đơm đó bắt được, bày bán đầy dãy các hàng trong chợ. Trước

cảnh sung túc, nhà thơ không quên công lao của những chức dịch, tuần tráng địa phương trừ trộm cướp, giữ vững an ninh trật tự nơi làng mạc, gọi họ là những anh hùng, đó là điều hiếm thấy đối với một vị đại thần của triều đình:

Thúy ái sơn bình chướng thủy hương,
 Dung âm tế phế thị triều lương.
 Điền cầm liệt thú sung Tùng tứ,
 Tì hiện cô ngư mãn trúc phường.
 Mãi tửu tiêu quy cô điểm tịch,
 Chiêm niên nông phản bốc đình hoang.
 Chu xa hạnh miễn ưu cường đạo,
 Lâm tẩu anh hùng nhậm chức phương.

*(Núi biếc bình phong nước chắn ngang,
 Bóng đa rợp mát chợ thôn làng.
 Chim muông săn bắt bày từng dãy,
 Cá hến lưới dăng xếp chặt hàng.
 Tiêu xách rượu về, trơ quán vắng,
 Nông xem bói vãn, bỏ đình hoang.
 Thuyền xe may khỏi lo cường đạo,
 Nhờ sức anh hùng giữ địa phương.)*

Cảnh chợ Lưới Rê ở Bà Rịa được ghi lại trong bài thơ *Võng Thị ngư dăng* (Đèn chài ở chợ Lưới Rê), đó là cảnh chợ đêm họp ngay ở hiện trường giăng lưới bắt cá trên sông. Ngọn đèn chài không chỉ soi giấc ngủ buồn của người khách nằm trên chiếc thuyền cô như trong thơ Trương Kế, mà soi sáng cho người đánh cá cần mẫn làm việc:

Tiệt lưu tăng võng kết đồn khu,
 Giang thị hàn dăng dạ nghiệp ngư.
 Quang xạ lang viên kinh mộng điệu,
 Ảnh trầm đào lãng trạc tiềm ngư.
 Diệt minh tinh hỏa nhiên hồng thụ,
 Thiểm thức pha lê bá bích cừ.
 Tương đối sâu miên sương chính mãn,
 Cự minh âu lữ quán đồng cư.

*(Lưới chắn ngang dòng kết chợ phiên,
 Bên sông đèn lạnh nghiệp ngư truyền.
 Vườn cau ánh chiếu chim mơ khiếp,
 Dưới sóng, bóng chìm cá vọt lên.
 Đốm lửa lập lòe cây đỏ cháy,
 Pha lê lấp lóa nước xanh huyền.
 Giấc sâu đèn đối, sương dày trút,
 Bạn cũ chim âu sống cạnh quen.)*

Trong bài *Lộc Động tiêu ca* (Tiếng hát ông tiêu ở Hồ Nai) tả một ông tiêu hát dân ca ở một địa điểm xác định, Hồ Nai. Niềm vui lao động ở đây được gửi vào tiếng hát hòa nhịp với tiếng rìu chặt cây, hòa nhịp với tiếng suối chảy, quyện vào đám mây bay. Tiếng hát mộc mạc cũng như cuộc sống giản dị của ông tiêu, hòa đồng với thiên nhiên, hồn nhiên và phác thực không bợn mùi phù hoa, danh lợi:

Phong phi tiêu phát bạch bà bà,
 Lộc động sơn trung suất tính ca.
 Dã điệu thanh tòng khảm thụ chấn,